

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 4 NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2013)	Số đầu kỳ (1/01/2013)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42.268.800.938	30.485.409.687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.633.327.449	1.731.482.947
1. Tiền	111	V.01	1.733.327.449	1.731.482.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.900.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		19.367.502.406	18.722.626.262
1. Phải thu của khách hàng	131		14.380.464.951	16.059.457.734
2. Trả trước cho người bán	132		889.000.075	45.456.607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		330.129.910	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.168.640.113	6.577.285.770
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.400.732.643)	(3.959.573.849)
IV. Hàng tồn kho	140		12.147.499.584	9.986.601.102
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.284.475.081	10.123.576.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(136.975.497)	(136.975.497)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.471.499	44.699.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		120.471.499	44.699.376
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		11.541.658.351	11.517.950.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.852.137.351	6.163.634.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.374.798.297	5.730.206.568
- Nguyên giá	222		17.807.966.806	18.055.948.941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.433.168.509)	(12.325.742.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	477.339.054	433.428.054
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		670.521.000	335.316.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	335.204.850	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		53.810.459.289	42.003.360.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 4 NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ (31/12/2013)	Số đầu kỳ (1/01/2013)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		26.901.871.165	16.611.229.121
I. Nợ ngắn hạn	310		26.504.995.405	16.264.353.361
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.313.266.340	1.875.407.726
2. Phải trả người bán	312		6.565.020.735	6.504.253.866
3. Người mua trả tiền trước	313		9.858.695	69.130.715
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.147.013.846	1.280.465.852
5. Phải trả người lao động	315		3.582.120.768	3.190.923.865
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.222.654.193	1.668.847.872
7. Phải trả nội bộ	317		330.129.910	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.129.257.963	184.342.654
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.205.672.955	1.490.980.811
II. Nợ dài hạn	330		396.875.760	346.875.760
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		396.875.760	346.875.760
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		26.908.588.124	25.392.131.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	26.908.588.124	25.392.131.338
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.798.364.685	3.434.620.723
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.349.262.642	2.015.475.355
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.407.551.210	1.073.763.923
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.171.229.587	3.686.091.337
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		53.810.459.289	42.003.360.459

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Đình Dũng

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2014



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Trịnh Minh Trường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)
QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/13 đến 31/12/13	Từ 01/01/12 đến 31/12/12
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32.162.439.687	25.726.914.555	116.155.369.252	94.449.549.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.182.123.374	598.017.665	7.355.662.424	1.989.257.395
- Chiết khấu thương mại			2.981.305.596	403.204.451	6.773.555.664	1.273.739.849
- Hàng bán bị trả lại			200.817.778	194.813.214	582.106.760	715.517.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.980.316.313	25.128.896.890	108.799.706.828	92.460.291.936
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21.460.927.391	18.546.841.772	80.770.726.672	69.339.015.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.519.388.922	6.582.055.118	28.028.980.156	23.121.276.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.437.979	157.466.009	284.122.236	199.976.718
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	945.306.786	118.421.932	3.176.030.131	872.993.075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		210.200.585	118.421.932	700.225.453	870.362.375
8. Chi phí bán hàng	24		1.682.244.353	1.506.528.516	6.074.023.284	5.100.183.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.874.250.897	2.502.294.212	10.244.107.166	8.802.605.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.024.024.865	2.612.276.467	8.818.941.811	8.545.470.731
11. Thu nhập khác	31		162.362.522	125.291.382	327.403.977	525.275.693
12. Chi phí khác	32		95.883.191	277.528.450	206.314.390	343.850.868
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		66.479.331	(152.237.068)	121.089.587	181.424.825
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.090.504.196	2.460.039.399	8.940.031.398	8.726.895.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	533.962.825	407.839.767	2.264.285.650	1.479.253.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.556.541.371	2.052.199.632	6.675.745.748	7.247.642.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.025	1.352	4.397	4.774

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

huynh

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Dũng

Trương Đình Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

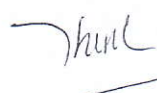
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2013

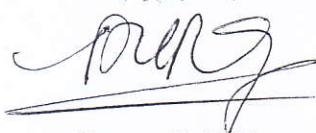
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/13 đến 31/12/13	Từ 01/01/12 đến 31/12/12
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83.794.484.990	73.208.101.814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(63.238.072.722)	(68.137.060.019)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.537.650.058)	(14.872.898.574)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(721.450.309)	(870.362.375)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.194.754.073)	(1.618.099.151)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.792.115.590	48.551.666.259
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.292.548.638)	(40.430.320.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.602.124.780	(4.168.972.901)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(147.205.455)	(20.433.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		275.193.103	192.756.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		127.987.648	172.322.304
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.199.874.868	41.544.673.620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.028.142.794)	(40.008.678.903)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.171.732.074	1.535.994.717
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.901.844.502	(2.460.655.880)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.731.482.947	4.192.138.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	10.633.327.449	1.731.482.947

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

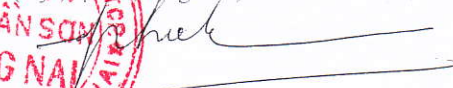

Trương Đình Dũng

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2014

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trịnh Minh Trương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1. Tiền	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	1.129.487.359	1.248.051.813
Tiền gửi ngân hàng	603.840.090	483.431.134
Tiền gửi có kỳ hạn	8.900.000.000	
Cộng	10.633.327.449	1.731.482.947
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Các khoản phải thu khác (*)	7.168.640.113	6.577.285.770
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.400.732.643)	(3.959.573.849)
<i>(*) Các khoản phải thu khác:</i>		
+ International Coatings	2.765.891.289	2.307.997.658
+ Phải thu PPG tiền gia công	2.557.387.796	2.107.343.356
+ Sơn IP nhập ủy thác- phải thu IP		-
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp		
+ Phải thu ICI tiền gia công	907.207.884	1.512.931.129
+ Các khoản phải thu khác	938.153.144	649.013.627
Cộng	7.168.640.113	6.577.285.770
3. Hàng tồn kho	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.782.314.977	6.645.591.132
Công cụ, dụng cụ	801.162.217	602.814.902
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	323.488.601	276.398.234
Thành phẩm	4.376.793.786	2.593.466.131
Hàng hoá	715.500	5.306.200
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.284.475.081	10.123.576.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(136.975.497)	(136.975.497)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	12.147.499.584	9.986.601.102
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Cộng	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Tạm ứng	120.471.499	44.699.376
Cộng	120.471.499	44.699.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc (2111)	Máy móc thiết bị (2112)	Phương tiện vận tải (2113)	Thiết bị quản lý (2114)	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.280.735.452	6.656.778.200	3.794.293.703	2.324.141.586	18.055.948.941
Số tăng trong kỳ	614.042.164	1.614.021.813	1.098.701.105	60.785.455	3.387.550.537
- Mua trong kỳ		650.029.540	271.400.181	60.785.455	982.215.176
- Đầu tư XDCB hoàn thành	614.042.164				614.042.164
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ		963.992.273	827.300.924		1.791.293.197
Số giảm trong kỳ	219.491.913	957.124.263	206.250.000	2.252.666.496	3.635.532.672
- Thanh lý, nhượng bán			206.250.000	24.690.476	230.940.476
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013	74.836.287	238.930.318		88.479.191	402.245.796
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ	144.655.626	718.193.945		2.139.496.829	3.002.346.400
Số dư cuối kỳ	5.675.285.703	7.313.675.750	4.686.744.808	132.260.545	17.807.966.806
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.644.883.405	4.241.161.607	1.935.694.652	1.504.002.709	12.325.742.373
Số tăng trong kỳ	250.534.933	772.523.059	474.987.181	48.957.982	1.547.003.155
- Khấu hao trong kỳ	250.534.933	772.523.059	474.987.181	48.957.982	1.547.003.155
Số giảm trong kỳ	144.655.626	108.463.950	(295.440.433)	1.481.897.876	1.439.577.019
- Thanh lý			206.250.000	22.273.816	228.523.816
- ĐC Theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013	144.655.626	108.463.950	(501.690.433)	1.459.624.060	1.211.053.203
Số dư cuối kỳ	4.750.762.712	4.905.220.716	2.706.122.266	71.062.815	12.433.168.509
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	635.852.047	2.415.616.593	1.858.599.051	820.138.877	5.730.206.568
Tại ngày cuối kỳ	924.522.991	2.408.455.034	1.980.622.542	61.197.730	5.374.798.297
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		7.552.766.302			0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ, XDCB dở dang	477.339.054	433.428.054
Trong đó:		
+ Máy pha màu	358.208.054	358.208.054
+ Máy trộn sơn tự động		54.320.000
+ Băng tải mâm xoay		20.900.000
+ Hệ thống báo cháy	119.131.000	
Cộng	477.339.054	433.428.054
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
8. Tài sản dài hạn khác	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
(Đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 58-2008/CTXD-HĐKT)		
Cộng	335.316.150	335.316.150
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	11.313.266.340	1.875.407.726
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	11.313.266.340	1.875.407.726
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc
	(VND)	(USD)
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2012/HĐTD ngày 20/07/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 12,1 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.	2.060.690.201	339.413.009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013 (tiếp theo)

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐTD số 210/2012/HĐ ngày 05/09/2012, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 6,5 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

-
-

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC theo HĐTD số DNI 121613 ngày 20/11/2012, thời hạn vay 4 tháng, hạn mức tín dụng tương đương 600.000USD lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

9.252.576.139

1.535.994.717

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	516.610.254	828.058.740
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	379.295.680	309.764.103
Thuế thu nhập cá nhân	251.107.912	142.643.009
Thuế nhập khẩu	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.147.013.846	1.280.465.852

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.111.427	30.853.945
Bảo hiểm xã hội	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.008.870	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	1.080.137.666	3.488.709
Cộng	1.129.257.963	184.342.654

(*) Gồm có:

+ 2% BHXH để lại đơn vị	68.474.386	-
+ Phải trả PPG tiền thuê xưởng	703.269.739	-
+ Tiền điện PX3	89.981.418	-
+ Thuế phải trả IP	45.805.756	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	172.606.367	3.488.709
Cộng	1.080.137.666	3.488.709

12. Phải trả dài hạn khác

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.000USD)	396.875.760	346.875.760
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	396.875.760	346.875.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013 (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ phúc lợi, khen thưởng	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	3.434.620.723	1.490.980.811	2.015.475.355	1.073.763.923	3.686.091.337	
Tăng vốn trong kỳ (*)							
Lợi nhuận trong năm nay							
Trích bổ sung 5% quỹ phúc lợi 2012		362.382.100	362.382.100			6.675.745.748	
Trích bổ sung 5% quỹ đầu tư phát triển 2012		1.001.361.862	1.061.361.862	333.787.287	333.787.287	(362.382.100)	
Trích quỹ năm 2013			(725.668.818)			(362.382.100)	
Chi quỹ phúc lợi cho CNV			(983.383.000)			(2.670.298.298)	
Chi khen thưởng							
Chi ứng cổ tức đợt 2 năm 2012						(2.277.327.000)	
Chi ứng cổ tức đợt 1 năm 2013						(1.518.218.000)	
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	4.798.364.685	1.205.672.955	2.349.262.642	1.407.551.210	3.171.229.587	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/13 VND	Tỷ lệ	01/01/13 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000

d) Cổ phiếu

	31/12/13	01/01/13
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

	Từ 01/01/13	Từ 01/10/13
	đến 31/12/13	đến 31/12/13
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.155.369.252	32.162.439.687
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng (1)	115.822.481.836	31.971.452.271
Doanh thu cung cấp dịch vụ	332.887.416	190.987.416
(1): Trong đó bao gồm Doanh thu NK hộ sơn IP, hưởng phí dịch vụ:	5.796.485.922	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.355.662.424	3.182.123.374
Chiết khấu thương mại	6.773.555.664	2.981.305.596
Hàng bán bị trả lại	582.106.760	200.817.778
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.799.706.828	28.980.316.313
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	108.466.819.412	28.789.328.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013 (tiếp theo)

Doanh thu thuần dịch vụ	332.887.416	190.987.416
-------------------------	-------------	-------------

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/13 đến 31/12/13	Từ 01/10/13 đến 31/12/13
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	80.650.548.895	21.340.749.614
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.177.777	120.177.777
Cộng	80.770.726.672	21.460.927.391

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/13 đến 31/12/13	Từ 01/10/13 đến 31/12/13
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.253.133	3.169.395
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.146.426	1.564.652
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.722.677	1.703.932
Cộng	284.122.236	6.437.979

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/13 đến 31/12/13	Từ 01/10/13 đến 31/12/13
	VND	VND
Lãi tiền vay	700.225.453	210.200.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.425.471	
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	2.435.379.207	735.106.201
Cộng	3.176.030.131	945.306.786

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/13 đến 31/12/13	Từ 01/10/13 đến 31/12/13
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.940.031.398	2.090.504.196
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	116.017.352	45.347.094
- Các khoản điều chỉnh tăng	116.017.352	45.347.094
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	97.977.078	32.948.000
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	18.040.274	12.399.094
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.056.048.750	2.135.851.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013 (tiếp theo)

Trong đó:

- Lợi nhuận chịu thuế suất 15% (Bắc Ninh)	(86.467.634)	(84.905.052)
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	9.142.516.384	2.220.756.342
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành:		
- Chi phí thuế TNDN chịu thuế suất 15% (CN.Bắc Ninh, giảm 50% trong 7 năm từ năm 2013-2019)	-	-
- Chi phí thuế TNDN chịu thuế suất 25%	2.264.012.199	533.962.825
- Điều chỉnh thuế TNDN tính nhằm Q1+Q2/2013 (CN.Bắc Ninh)	273.451	
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	2.264.285.650	533.962.825

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/13 đến 31/12/13	Từ 01/10/13 đến 31/12/13
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.675.745.748	1.556.541.371
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6.675.745.748	1.556.541.371
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.397	1.025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Huỳnh T T Hương


Trương Đình Dũng




Trịnh Minh Trương